

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 724/2020/HNGĐ-PT

Ngày 29-7-2020

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Phương.
Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Trọng Long - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 29 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2020/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 203/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3329/2020/QĐ-PT ngày 01 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1952. (Yêu cầu vắng mặt)

Địa chỉ: 12 Đường I, Khu phố E, phường B, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Bùi Duy T1, sinh năm 1978. (Có mặt)

Địa chỉ: 100 Đường P, phường A, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị V1, sinh năm 1954. (Có mặt)

Địa chỉ: 12 Đường I, Khu phố E, phường B, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

1. Bà Trương Thị H, sinh năm 1947. (Có mặt)

Địa chỉ: 91 Đường D, phường B, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Đỗ Văn M, sinh năm 1972. (Có mặt)

Địa chỉ: 64/16 khu phố T, phường V, thị xã TA, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1974; (Có mặt)

2. Bà Lê Thị Thu V2, sinh năm 1983; (Có mặt)
3. Trẻ Nguyễn Ngọc Như N, sinh năm 2006;
4. Trẻ Nguyễn Thiên A, sinh năm 2010.

Người đại diện theo pháp luật của trẻ N và trẻ A là ông T2 và bà V2.

Cùng địa chỉ: 12 Đường I, Khu phố E, phường B, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh

- *Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị Bích T3, sinh năm 1972. (Yêu cầu vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố Q, Phường I, thành phố TH, tỉnh Phú Yên.

2. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1977. (Yêu cầu vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố W, thị trấn H, huyện ĐH, tỉnh Phú Yên.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn - bà Huỳnh Thị V1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ông và bà V1 tự nguyện chung sống, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn từ năm 1972 tại huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai. Thời gian đầu sống hạnh phúc, thời gian sau này phát sinh nhiều mâu thuẫn, nhiều bất đồng do ông hay đi làm ăn xa thỉnh thoảng ông mới về nhà. Nguyên nhân khác do bà V1 và các con không đồng ý cho ông tổ chức đám giỗ cha mẹ tại nhà. Mặc dù đã cố gắng tự hòa giải nhiều lần nhưng không thành, hiện mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nên ông bà đã ly thân. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thị Bích T3, sinh năm 1972; Nguyễn Văn T2, sinh năm 1974 và Nguyễn Văn T4, sinh năm 1977. Các con chung đều đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Quá trình sống chung ông bà có tạo lập tài sản chung là nhà đất tại số 12 (số cũ 72/3 Ấp Khiết Tâm) đường số 9, khu phố 4, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3365/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/4/2000 cho ông L và bà V1.

Nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng từ năm 1976, đến năm 2000 sau khi được cấp giấy chứng nhận, vợ chồng ông có tiến hành xây dựng nhà, mặc dù đã xây xong và ở từ đó cho đến nay nhưng hiện nhà vẫn chưa được hoàn công. Ông xác định phần nhà do hai vợ chồng cùng bỏ chi phí xây dựng. Nay ông L yêu cầu giao nhà và đất cho bà V1 quản lý và giao lại cho ông ½ giá trị quyền sử dụng đất. Đối với phần giá trị nhà, do bà V1 có công sức trong việc trông coi và nuôi dạy con cái nên ông tự nguyện để lại toàn bộ giá trị xây dựng cho bà.

Ông L đồng ý kết quả định giá của Hội đồng định giá lập ngày 02/10/2019 và kết quả xem xét thẩm định của Tòa án và tự nguyện chịu chi phí tố tụng.

- Về nợ chung: Ông xác định không có.

Bị đơn bà Huỳnh Thị V1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà thừa nhận lời trình bày của ông L về quá trình tiến tới hôn nhân là đúng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống cũng có hạnh phúc. Mâu thuẫn là từ khi ông L nghi ngờ bà ngoại tình, tuy nhiên bản thân bà xác định không có việc đó, theo bà thì ông L mới là người có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, ông L không có trách nhiệm với gia đình, ông L bỏ nhà đi gần 40 năm nay. Quá trình chung sống, ông L có chu cấp cho các con nhưng không đáng kể, không dạy dỗ, quan tâm, không thực hiện trách nhiệm làm cha. Bà xác định không thể tha thứ cho những lỗi lầm của ông L và cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, hai bên đã tự hòa giải nhưng không được. Ông L yêu cầu ly hôn bà cũng đồng ý.

- Về con chung: Có 03 con chung, con lớn Nguyễn Thị Bích T3, sinh năm 1972; con kế Nguyễn Văn T2, sinh năm 1974 và Nguyễn Văn T4, sinh năm 1977. Các con chung đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Quá trình sống chung, ông bà có tạo lập tài sản chung là nhà đất tại số 12 (số cũ 72/3 Ấp Khiết Tâm) đường số 9, khu phố 4, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1979, được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3365/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/4/2000. Năm 2000 ông bà tiến hành thủ tục xin phép xây dựng có hiện trạng như hiện nay, đối với yêu cầu của ông L về việc bà nhận nhà đất và phải giao lại cho ông L $\frac{1}{2}$ giá trị thì bà không đồng ý, bà muốn được tiếp tục quản lý và sử dụng để làm nhà thờ ông bà.

Lý do bà không đồng ý chia đôi giá trị đất vì ông L đã bỏ đi khỏi nhà từ lâu, không có trách nhiệm với gia đình, bà phải chăm lo toàn bộ nên bà phải được hưởng 80% giá trị đất, ông L được chia 20%. Về phần nhà, mặc dù ông L là người đứng xin phép xây dựng nhưng cá nhân bà là người bỏ chi phí xây dựng, ông L không có đóng góp gì nên không đồng ý chia cho ông L. Bà cũng đồng ý với kết quả của Hội đồng định giá lập ngày 02/10/2019 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Nhà đất trên hiện nay ngoài bà V1 còn có những người đang thực tế sinh sống: ông Nguyễn Văn T2 và vợ Lê Thị Thu V2, sinh năm 1983; con ông T2 – bà V2 là 02 cháu: Nguyễn Ngọc Như N, sinh năm 2006 và cháu Nguyễn Thiên A, sinh năm 2010.

Ngoài ra, ông bà còn hai người con chung tên Nguyễn Thị Bích T3, sinh năm 1972 lập gia đình và chuyển đi nơi khác từ năm 2010; và Nguyễn Văn T4, sinh năm 1977 lập gia đình và chuyển đi nơi khác từ năm 2010. Bà xác định, phần xây dựng là tiền của cá nhân bà, các con chỉ phụ giúp một phần. Bà sẽ giải quyết riêng với các con sau này. Do vậy, nếu buộc phải chia thì bà chỉ đồng ý chia tài sản là quyền sử dụng đất tại 12 đường số 9, khu phố 4, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng bà nhận nhà đất và chỉ đồng ý chia lại 20% giá trị quyền sử dụng đất cho ông L. Đối với giá trị nhà xây dựng bà không đồng ý chia vì là tài sản riêng của bà.

+ Đối với Quyền sử dụng đất tại huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, bà rút lại yêu cầu chia.

+ Tại phiên tòa sơ thẩm, bà yêu cầu được chia đối với căn nhà 142 ấp Nam Hòa, xã Phước Long, quận Thủ Đức thuộc quyền sở hữu của bà Lê Thị L2 vì theo bà V1, nhà đất trên là tài sản chung của ông L và bà L2 được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông L và bà V1. Bà V1 xác định nội dung yêu cầu phản tố này bà chưa từng trình

bày trong quá trình thu thập chứng cứ cũng như trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ngoài các tài liệu có xác nhận từ năm 1988, bà không có tài liệu, chứng cứ nào khác.

- Về nợ chung: Bà cũng xác định không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 trình bày:

Nhà đất tại số 12 đường số 9, khu phố 4, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3365/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/4/2000. Theo ông được biết quyền sử dụng đất do cha mẹ tạo lập nhưng toàn bộ phần xây dựng do bà V1 bỏ chi phí. Ông đang sinh sống tại nhà đất tranh chấp nhưng không có đóng góp gì, ông không tranh chấp hay yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu V2 trình bày:

Nhà đất tại số 12 đường số 9, khu phố 4, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3365/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/4/2000. Theo bà được biết quyền sử dụng đất do cha mẹ chồng tạo lập nhưng toàn bộ phần xây dựng do bà V1 bỏ chi phí. Bà cùng chồng đang sinh sống tại nhà đất tranh chấp nhưng không có đóng góp gì, bà không tranh chấp hay yêu cầu gì. Vì lý do công việc, xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Bà Lê Thị Thu V2 và ông Nguyễn Văn T2 đại diện theo pháp luật của các con chưa thành niên cũng thống nhất với nội dung trình bày của ông T2, bà V2.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Bích T3 trình bày:

Bà là người con cả trong nhà, quá trình chung sống với cha mẹ bà xác định nhà đất tại số 12 đường số 9, khu phố 4, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3365/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/4/2000. Theo bà được biết quyền sử dụng đất do cha mẹ tạo lập nhưng toàn bộ phần xây dựng do bà V1 bỏ chi phí. Bà đã lập gia đình và chuyển đi nơi khác từ năm 2010, bản thân xác định không có đóng góp gì, bà cũng không tranh chấp hay yêu cầu gì. Vì lý do công việc, xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn T4 trình bày:

Ông là con út của ông L và bà V1, ông xác định nhà đất tại số 12 đường số 9, khu phố 4, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3365/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/4/2000. Theo ông được biết quyền sử dụng đất do cha mẹ tạo lập nhưng toàn bộ phần xây dựng do bà V1 bỏ chi phí. Ông đã chuyển đi nơi khác từ năm 2010, bản thân xác định không có đóng góp gì, ông cũng không tranh chấp hay yêu cầu gì. Vì lý do công việc, xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 203/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 200, Khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 15, 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ vào các Điều 39, 51, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 71, 72, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về việc: “Tranh chấp ly hôn” đối với bà Huỳnh Thị V1;

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa ông Nguyễn Văn L với bà Huỳnh Thị V1.

- Về con chung: Đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn L và bà Huỳnh Thị V1 là nhà đất tại số 12 (số cũ 72/3 Ấp Khiết Tâm) đường số 9, khu phố 4, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3365/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/4/2000. Giao cho bà Huỳnh Thị V1 được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc cấp lại giấy chứng nhận và hoàn công đứng tên cá nhân bà theo quy định của pháp luật.

Bà Huỳnh Thị V1 phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn L $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 3.667.500.000 (Ba tỷ sáu trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm nghìn) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu bên bị thi hành án chưa thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

- Về nợ chung: Không có.

[2] Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn L tự nguyện chịu.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Văn L và bà Huỳnh Thị V1 không phải chịu án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 11/03/2020 bà V1 kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm: Chia cho ông Nguyễn Văn L 20% giá trị tài sản chung là quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 12 (số cũ 72/3 Ấp Khiết Tâm) đường số 9, khu phố 4, phường Bình Chiểu, quận Thủ

Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3365/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/4/2000.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Huỳnh Thị V1 trình bày:

Bà kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, về việc xem xét lại tỷ lệ chia tài sản chung giữa bà và ông L đối với quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 12 (số cũ 72/3 Ấp Khiết Tâm) đường số 9, khu phố 4, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà đồng ý chia theo tỷ lệ là bà nhận 70%; ông L nhận 30% giá trị quyền sử dụng đất kể trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà V1 trình bày:

Ông L không còn ở nhà từ năm 1979 cho đến nay, chung sống với bà L2 có con chung, ông L không chung thủy, đã vi phạm chế độ một vợ một chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà V1 là người giữ gìn, tôn tạo tài sản, công sức đóng góp của bà V1 nhiều hơn ông L, bên cạnh đó tại trang 08 của bản án sơ thẩm nhận định ông L có lỗi nhưng Tòa sơ thẩm chia theo tỷ lệ 50/50 là không thỏa đáng, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà V1 là chia theo tỷ lệ 70/30, bà V1 nhận 70%; L nhận 30% giá trị quyền sử dụng đất như sự trình bày của bà V1 tại phiên tòa.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L yêu cầu được vắng mặt; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L trình bày:

Tại thời điểm khởi kiện vụ án, Công an phường Bình Chiểu đã xác nhận ông L đang còn cư trú tại địa chỉ nhà kể trên; việc bà V1 cho rằng ông L không còn ở nhà từ năm 1979 và chung sống với bà L2 có con chung, đây chỉ là lời khai phiên diện của bà V1, không có chứng cứ nào chứng minh ông L bỏ nhà ra đi chung sống với người khác như trình bày của bà V1; ông L không nhận phần giá trị xây dựng là do ông L nhận thấy bà V1 có nhiều công sức trong việc nuôi dạy con chung; ông nhận giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền tại thời điểm thẩm định tài sản và giao tài sản cho bà V1 là có lợi cho bà V1, nên việc chia tài sản theo tỷ lệ 50/50 là hợp tình và hợp lý nên đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

Về tố tụng:

Tòa án nhân dân quận Thủ Đức đưa vụ án ra xét xử ngày 02/3/2020, đến ngày 11/3/2020 bà V1 kháng cáo. Căn cứ Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự kháng cáo trong hạn luật định.

Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Căn cứ vào chứng cứ có tại hồ sơ thì quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 12 (số cũ 72/3 Ấp Khiết Tâm) đường số 9, khu phố 4, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3365/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/4/2000, là tài sản chung của ông L và bà V1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà V1 kháng cáo yêu cầu chia theo tỷ lệ 70/30, bà V1 nhận 70%; ông L nhận 30% giá trị quyền sử dụng đất, nhưng bà không cung cấp chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về tố tụng:

Ngày 02/03/2020 Tòa án nhân dân quận Thủ Đức mở phiên tòa sơ thẩm. Ngày 11/03/2020 bà V1 kháng cáo bản án sơ thẩm số 203/2020/HNGĐ-ST và đã tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị V1 làm trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét.

2/ Về nội dung kháng cáo:

Ngày 11/03/2020 bà V1 kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung của vợ chồng, đồng ý chia cho ông Nguyễn Văn L 20% giá trị tài sản chung là quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 12 (số cũ 72/3 Ấp Khiết Tâm) đường số 9, khu phố 4, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3365/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/4/2000.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn L yêu cầu vắng mặt; bà Huỳnh Thị V1 yêu cầu chia tài sản chung theo tỷ lệ 70/30; bà V1 nhận 70%; ông L nhận 30% giá trị quyền sử dụng đất. Bà cho rằng ông L không chung thủy chung sống với người khác trong nhiều năm, bà là người gìn giữ và tôn tạo tài sản, nên việc ông L nhận ít hơn bà là hợp lý.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét:

Căn cứ vào trích lục Chứng thư hôn thú số hiệu 030, do xã Xuân Lộc, quận Xuân Lộc, tỉnh Long Khánh (nay là huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai) cấp ngày 25/07/1972 (bút lục 169), thì ông Nguyễn Văn L và bà Huỳnh Thị V1 có quan hệ vợ chồng. Tại cấp sơ thẩm ông L và bà V1 xác nhận hai bên có mâu thuẫn và đồng ý ly hôn. Tòa sơ thẩm ghi nhận thuận tình ly hôn giữa hai bên là có cơ sở.

Về con chung: Chứng cứ có tại hồ sơ cùng lời khai của ông L và bà V1, ông bà xác nhận có ba người con chung gồm Nguyễn Thị Bích T3, sinh năm 1972; Nguyễn Văn T2, sinh năm 1974 và Nguyễn Văn T4, sinh năm 1977. Các con chung đã trưởng thành, do đó cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

Về nợ chung: Ông L và bà V1 xác nhận không có nên không xem xét.

Về tài sản chung: Tại cấp sơ thẩm ông L và bà V1, cả hai xác nhận tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất tại địa chỉ số 12 (số cũ 72/3 Ấp Khiết Tâm) đường số 9, khu phố 4, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3365/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/4/2000.

Bà V1 kháng cáo yêu cầu chia cho ông L 20% giá trị quyền sử dụng đất kể trên, tại phiên tòa bà thay đổi yêu cầu chia cho ông L là 30%; do bà cho rằng ông L bỏ nhà ra đi không lo cho gia đình, bà là người gìn giữ và tôn tạo tài sản, nên Tòa sơ thẩm chia cho ông L 50% giá trị quyền sử dụng đất là không hợp lý.

Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3365/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/4/2000; hiện bản chính giấy tờ kể trên do bà V1 đang lưu giữ; có cơ sở xác nhận tài sản kể trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông L và bà V1; tại cấp sơ thẩm bà V1 cho rằng giá trị phần xây dựng công trình trên đất là do bà bỏ tiền ra xây dựng nhưng không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu trình bày của bà, mặc khác ông L không nhận giá trị phần xây dựng công trình trên đất mà giao lại toàn bộ cho bà V1 do ông cho rằng bà V1 có công trong việc chăm sóc nuôi dạy con.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà V1 không bổ sung chứng cứ nào khác cho yêu cầu kháng cáo của bà. Căn cứ các chứng cứ có tại hồ sơ sơ thẩm, lời khai của hai bên đương sự và các nhân chứng là con chung của ông L và bà V1 xác nhận tài sản nhà và đất kể trên, thì giá trị quyền sử dụng đất do cha mẹ (ông L và bà V1) sang nhượng lại từ trước năm 1980. Căn cứ vào Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; căn cứ vào Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đây là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Bà V1 khai thác tài sản chung của vợ chồng trong việc kinh doanh tại nhà và thu lợi tức, cấp sơ thẩm giao nhà và đất cho bà V1 là có xem xét đến việc bà chăm sóc con chung và ổn định cho việc bà V1 được tiếp tục kinh doanh là hợp lý. Việc bà V1 cho rằng ông L không được hưởng 50% giá trị quyền sử dụng đất, do ông L không chung thủy là nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn, ông L không chung sống tại nhà trong nhiều năm. Căn cứ vào đơn xin xác nhận ngày 30/10/2019 của ông L và được Công an phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức xác nhận ông L hiện có thường trú tại địa chỉ trên (bút lục số 170) như vậy cho thấy tại phiên tòa phúc thẩm bà V1 vẫn không đưa ra được chứng cứ cho yêu cầu kháng cáo của bà nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng nghị và kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Do đó căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông L và bà V1 không phải nộp án phí do được miễn án phí theo quy định pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên bà V1 phải chịu án phí nhưng bà V1 đã được miễn án phí theo quy định pháp luật.

Với những chứng cứ kể trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 200, Khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 271, Khoản 1 Điều 273, Khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959;

Căn cứ vào các Điều 15, 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ vào Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 39, 51, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 71, 72, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về việc: “Tranh chấp ly hôn” đối với bà Huỳnh Thị V1.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn L và bà Huỳnh Thị V1 thuận tình ly hôn. Chứng thư hôn thú số hiệu 030, do xã Xuân Lộc, quận Xuân Lộc, tỉnh Long Khánh (nay là huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai) cấp ngày 25/07/1972, không còn giá trị. Quan hệ hôn nhân giữa ông L và bà V1 chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực thi hành.

- Về con chung: 03 người con chung gồm Nguyễn Thị Bích T3, sinh năm 1972; Nguyễn Văn T2, sinh năm 1974 và Nguyễn Văn T4, sinh năm 1977. Các con chung đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn L và bà Huỳnh Thị V1 là nhà và đất tại địa chỉ: Số 12 (số cũ 72/3 Ấp Khiết Tâm) đường số 9, khu phố 4, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3365/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/4/2000.

Giao cho bà Huỳnh Thị V1 được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc cấp lại giấy chứng nhận và hoàn công đứng tên cá nhân bà theo quy định của pháp luật.

Bà Huỳnh Thị V1 phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn L $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 3.667.500.000 (Ba tỷ sáu trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm nghìn) đồng, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên bị thi hành án chưa thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

- Về nợ chung: Không có.

[2] Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn L tự nguyện chịu.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn L và bà Huỳnh Thị V1 được miễn án phí.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà V1 phải nộp, bà V1 đã được miễn án phí.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Thủ Đức;
- Chi cục THADS quận Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Hạnh